

CÔNG TÁC BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Nguyễn Việt Hùng¹

Email: nguyenviethung@hou.edu.vn. ORCID: 0009-0002-2265-3697

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/07/2026

Ngày hoàn thành đánh giá: 05/10/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/10/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1485

Tóm tắt: Bài báo xác định hệ thống bảo đảm chất lượng phù hợp với đào tạo trực tuyến trong giáo dục mở qua trường hợp Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU). Nghiên cứu phân tích tài liệu định tính với tiêu chí lựa chọn và mã hóa tường minh, đối chiếu nguồn ba tầng và khung chín chiều rút từ bảy khung bảo đảm chất lượng. Kết quả cho thấy HOU có kho học liệu số khá lớn, hệ thống quản lý học tập ổn định và cơ chế nghiệm thu học liệu, song còn khoảng trống về độ mở của học liệu, đánh giá trực tuyến, nền dữ liệu và chính sách nội bộ. Trên cơ sở làm rõ phần kế thừa và phần bổ sung so với các khung hiện có, bài báo đề xuất mô hình SMART-QA gồm sáu hợp phần liên kết hai chiều qua kho dữ liệu dùng chung, vận hành theo chu trình PDCA, kèm bộ chỉ số ưu tiên và lộ trình triển khai. Mô hình có tiềm năng ứng dụng nhưng cần được đánh giá chuyên gia và thí điểm.

Từ khóa: bảo đảm chất lượng, chuyển đổi số, đào tạo trực tuyến, giáo dục mở

I. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số đang biến trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu học tập thành nền tảng của quản trị chất lượng giáo dục đại học (Selwyn, 2022; United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization [UNESCO], 2023). Tại Việt Nam, Nghị quyết số 57-NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương, 2024) xác định chuyển đổi số là một đột phá. Chất lượng đào tạo trực tuyến chịu tác động đồng thời của hạ tầng, hệ thống quản lý học tập (LMS), học liệu số, thiết kế khóa học,

năng lực số và khả năng khai thác dữ liệu, nên bảo đảm chất lượng phải kiểm soát xuyên suốt từ thiết kế học phần đến cải tiến chương trình đào tạo (Siemens, 2013).

Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU) đã vận hành hệ thống trực tuyến quy mô lớn, song văn bản của Nhà trường ghi nhận những bất cập cụ thể: LMS vẫn chạy trên Moodle 3.9.6, chưa xác định được tỷ lệ học phần sử dụng tài nguyên giáo dục mở (OER), hạ tầng e-learning mới ở mức cơ bản (Trường Đại học Mở Hà Nội, 2025, 2026). Trong khi đó, chưa có khung bảo

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

đảm chất lượng nào đồng thời bao quát thiết kế học phần trực tuyến, đặc thù giáo dục mở và quản trị bằng dữ liệu.

Bài báo trả lời ba câu hỏi: (1) các khung bảo đảm chất lượng hỗ trợ nhau và có những khoảng trống nào đối với đào tạo trực tuyến trong giáo dục mở; (2) thực trạng bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến tại HOU theo chín chiều; (3) mô hình nào phù hợp với HOU. Đóng góp của bài báo ở mức tích hợp và thao tác hóa theo bối cảnh: liên kết bảy khung, chín chiều và sáu hợp phần; bộ chỉ số có chỉ số đặc thù giáo dục mở kèm theo lộ trình triển khai cho HOU.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Giáo dục mở, đào tạo trực tuyến và bảo đảm chất lượng

Khuyến nghị về OER của UNESCO (2019) đòi hỏi chính sách để người học truy cập, tái sử dụng, chỉnh sửa và phân phối lại tài nguyên hợp pháp qua giấy phép mở, đồng thời bảo đảm khả năng tiếp cận. Do đó, bảo đảm chất lượng trong giáo dục mở có hai đối tượng đặc thù mà khung bảo đảm chất lượng trực tuyến nói chung ít đề cập: tình trạng pháp lý của học liệu và khả năng tiếp cận của các nhóm người học. Bộ tiêu chuẩn ESG xác lập nguyên tắc lấy người học làm

trung tâm và cải tiến liên tục (European Association for Quality Assurance in Higher Education [ENQA], 2015); quản trị đại học trong bối cảnh số cần khai thác dữ liệu cho ra quyết định (Phạm, 2021), song công nghệ chỉ có giá trị khi gắn với mục tiêu sư phạm (Selwyn, 2022).

2.2. Bảy khung tham chiếu và tiêu chí đối sánh

Bảy khung được chọn vì được ban hành chính thức, đang dùng trong kiểm định hoặc tự đánh giá và liên quan trực tiếp đến đào tạo trực tuyến hoặc giáo dục mở: AUN-QA 4.0 (ASEAN University Network [AUN], 2020); bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016, 2017); ISO 21001:2018 (International Organization for Standardization [ISO], 2018); khung của Hiệp hội các trường đại học mở châu Á (Asian Association of Open Universities [AAOU], 2017); Quality Matters (2023); E-xcellence của Hiệp hội các trường đại học đào tạo từ xa châu Âu (Kear và cộng sự, 2016); và ESG (ENQA, 2015). Mức phù hợp với đào tạo trực tuyến và với giáo dục mở được đánh giá theo thang bốn mức: Rất cao (xây dựng chủ yếu cho đối tượng này); Cao (có tiêu chí trực tiếp); Khá (có tiêu chí chung); Trung bình (chỉ ở mức nguyên tắc). Bảng 1 là nhận định định tính của tác giả theo thang này.

Bảng 1. Đối sánh bảy khung bảo đảm chất lượng

Khung	Đào tạo trực tuyến	Giáo dục mở	Hạn chế đối với bảo đảm chất lượng số	Vai trò
AUN-QA 4.0	Khá	Trung bình	Thiếu tiêu chí học phần trực tuyến	Kiểm định chương trình
Bộ GDĐT	Khá	Trung bình	Thiếu tiêu chí trực tuyến, dữ liệu	Nền pháp lý
ISO 21001	Khá	Khá	Thiếu chuẩn học phần, giáo dục mở	Chuẩn hóa quản trị
AAOU	Rất cao	Rất cao	Ít đề cập phân tích dữ liệu, AI	Định hướng giáo dục mở
Quality Matters	Rất cao	Cao	Thiếu quản trị, chính sách OER	Chuẩn hóa học phần
E-xcellence	Rất cao	Cao	Ít cập nhật AI	Tự đánh giá, đối sánh
ESG 2015	Khá	Trung bình	Khái quát, cần thao tác hóa	Văn hóa chất lượng

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.3. Khoảng trống nghiên cứu và khung phân tích

Đối sánh cho thấy ba khoảng trống. Thứ nhất, trong phạm vi bảy khung được khảo sát, không khung nào vừa đạt mức Cao trở lên ở cả hai tiêu chí vừa có hướng dẫn về quản trị dữ liệu và AI: AAOU và E-xcellence mạnh về giáo dục mở nhưng ít đề cập phân tích dữ liệu học tập, còn ISO 21001 và ESG mạnh về quản trị nhưng không có tiêu chí cho học phần trực tuyến. Thứ hai, giấy phép mở, quyền tái sử dụng học liệu và khả năng tiếp cận chưa được chuyển thành chỉ số đo được. Thứ ba, khung pháp lý về OER (Thủ tướng Chính phủ, 2023; Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024) và đào tạo từ xa (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023) chưa được tích hợp vào khung bảo đảm chất lượng cấp cơ sở. Từ đó, bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến được xem như hệ thống sáu hợp phần: quản trị và chính sách, hạ tầng số, thiết kế học tập, đánh giá, hỗ trợ người học, cải tiến liên tục.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu và tiêu chí lựa chọn tài liệu

Nghiên cứu kết hợp phân tích tài liệu định tính và nghiên cứu trường hợp đơn tại HOU; kết luận được diễn giải như bằng chứng gắn bối cảnh. Tài liệu được chọn theo bốn tiêu chí: (i) văn bản gốc của bảy khung; (ii) văn bản quy phạm còn hiệu lực về chuyển đổi số, OER và đào tạo từ xa; (iii) tài liệu chính thức của HOU giai đoạn 2025-2026; (iv) sách chuyên khảo, bài báo có bình duyệt và báo cáo của tổ chức quốc tế. Tài liệu bị loại khi không xác định được tác giả, cơ quan ban hành hoặc không truy xuất được văn bản gốc.

3.2. Trích xuất, mã hóa và đối chiếu nguồn

Chín chiều (Bảng 2) được xây dựng qua hai bước: tách sáu hợp phần thành các khâu quan sát được của chuỗi đào tạo trực tuyến, dựa trên khung AAOU (Belawati và Zuhairi, 2007) và Quy chế đào tạo từ xa (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023); rồi gán nội hàm cốt lõi cho mỗi chiều làm mã phân tích. Mỗi dữ kiện về HOU được ghi theo chiều, nguồn và mức xác nhận; việc mã hóa do tác giả thực hiện, chưa có kiểm tra độ tin cậy.

Bảng 2. Khung phân tích chín chiều bảo đảm chất lượng

Nhóm	Chiều	Nội hàm cốt lõi
Đầu vào và nội dung	(1) Học liệu	Số lượng, nghiệm thu, giấy phép và khả năng tái sử dụng
	(2) Công nghệ	Hạ tầng, khả năng tích hợp công nghệ mới theo nhu cầu sư phạm
	(3) Nhân lực	Đội ngũ thiết kế, giảng viên trực tuyến, kỹ thuật
Quá trình	(4) LMS	Ổn định, chức năng, chuẩn tương thích
	(5) Đánh giá	Đánh giá quá trình và tổng kết, độ tin cậy
	(6) Kiểm tra	Xác thực danh tính, giám sát thi
	(7) Hỗ trợ người học	Cố vấn, phản hồi, khả năng tiếp cận
Quản trị và minh chứng	(8) Dữ liệu	Phân tích học tập, liên thông, bảo vệ dữ liệu
	(9) Chính sách	Quy định nội bộ, giấy phép mở, cơ chế khuyến khích

Nguồn: Tác giả

Nguồn được phân thành ba tầng. Tầng 1 là tài liệu chính thức của HOU (2025, 2026), số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025) và báo cáo do đại diện Bộ trình bày (Đặng, 2025). Tầng 2 là tạp chí được cấp phép, dùng đối chiếu bối cảnh (Nguyễn, 2026). Tầng 3 là trang tổng hợp, chỉ dùng để định vị

văn bản Tầng 1. Vì phần lớn dữ kiện cấp trường chỉ có một nguồn do chính HOU ban hành, nghiên cứu không gọi đây là tam giác hóa đầy đủ mà là đối chiếu nguồn. Bảng 3 nêu nguồn và mức xác nhận của từng dữ kiện trụ cột; dữ kiện chỉ có một nguồn được diễn đạt thận trọng, không ngoại suy.

Bảng 3. Dữ kiện trụ cột và mức xác nhận nguồn

Dữ kiện	Chiều	Nguồn	Nguồn đối chiếu	Mức xác nhận
Quy mô kho học liệu OER (11/2025)	(1)	HOU (2025)	Không	Một nguồn, tự báo cáo
10.000 phiên truy cập/tháng	(1)	HOU (2025)	Không	Chỉ phản ánh mức truy cập
LMS Moodle 3.9.6; chuẩn SCORM	(4)	HOU (2025)	Không	Một nguồn
Chưa tích hợp AI, VR, AR	(2)	HOU (2025)	HOU (2026)	Cùng cơ quan, không độc lập
Mục tiêu bồi dưỡng thêm 30 giảng viên	(3)	HOU (2026)	Không	Mục tiêu kế hoạch
Quy mô đào tạo từ xa cả nước	Bối cảnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025)	Không	Số liệu chính thức
Tỷ lệ đạt chỉ tiêu cả nước	Bối cảnh	Đặng Văn Huân (2025)	Không	Một nguồn

Nguồn: Tác giả tổng hợp

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng bảo đảm chất lượng đào tạo trực tuyến tại HOU

4.1.1. Mô hình vận hành và kết quả đạt được

LMS của HOU chạy trên Moodle 3.9.6, song song với cổng OER và cổng e-hou.edu.vn; học liệu được đóng gói theo chuẩn SCORM (HOU, 2025), do giảng viên biên soạn và hội đồng nghiệm thu.

Ba kết quả được ghi nhận. Thứ nhất, đến tháng 11/2025, Trường có 257 giáo trình thuộc 21 ngành, 35 bài giảng và khóa học trực tuyến cùng 18 học liệu số trên nền tảng OER; ba khóa học đã được đưa lên hệ thống khóa học trực tuyến mở đại trà (MOOC) của AAOU (HOU, 2025). Cổng OER ghi nhận khoảng 10.000 phiên truy cập mỗi tháng; chỉ số này cho biết mức độ tiếp cận, chưa phản ánh hiệu quả

sử dụng, vốn cần được đo qua tỷ lệ hoàn thành học phần và kết quả học tập. Thứ hai, khâu nghiệm thu học liệu đã được quy trình hóa. Thứ ba, đào tạo từ xa cả nước mở rộng: quy mô sinh viên tăng từ 72.622 (2022-2023) lên 110.091 (2023-2024) (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025); tỷ lệ đạt chỉ tiêu phục hồi từ 55,42% (2023-2024) lên 71,69% (2024-2025) (Đặng, 2025). Đây là số liệu cấp quốc gia, không phải quy mô riêng của HOU; chỉ tiêu là chỉ báo phía cung, không đồng nhất với số nhập học thực tế. Do tài liệu được phân tích không có số liệu nhập học theo năm của riêng HOU, bài báo không nhận định định lượng về tăng trưởng quy mô của Trường.

4.1.2. Những tồn tại theo chín chiều

Về học liệu (chiều 1), do phần lớn học liệu thuộc bản quyền của Trường, tỷ lệ tài nguyên mang giấy phép mở còn thấp và chưa xác định được tỷ lệ học phần sử

dụng OER (HOU, 2025). Về LMS (chiều 4), Moodle 3.9.6 là phiên bản đã lạc hậu, khó tích hợp xAPI, phân tích học tập và định danh điện tử. Về đánh giá và kiểm tra (chiều 5, 6), tài liệu Tầng 1 không đề cập đánh giá quá trình dựa trên dữ liệu hay quy định về định danh điện tử và giám sát thi trực tuyến, những khâu quyết định tính tin cậy của kết quả đánh giá (Nguyễn, 2026). Về hỗ trợ người học (chiều 7), dịch vụ chủ yếu do con người đảm nhận dù phần lớn người học từ xa đang đi làm (HOU, 2026); ở cấp quốc gia, người học từ xa tập trung ở Hà Nội và Đồng bằng sông Hồng (Đặng, 2025). Về dữ liệu (chiều 8), tài liệu của Trường chưa đề cập quy định khai thác dữ liệu hay nền phân tích học tập.

Về nhân lực (chiều 3), Đề án 2026-2030 đặt mục tiêu bồi dưỡng thêm tối thiểu 30 giảng viên (HOU, 2026); đây là định hướng phát triển đội ngũ, còn tài liệu hiện có chưa đủ căn cứ để đánh giá năng lực hiện tại. Về công nghệ (chiều 2), hệ thống e-learning chưa tích hợp AI, thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) (HOU, 2025); bài báo không coi đây là hạn chế chất lượng tự thân, vì việc tích hợp chỉ hợp lý khi được biện minh bằng mục tiêu sư phạm và bằng chứng về hiệu quả học tập (Selwyn, 2022; UNESCO, 2023). Về chính sách (chiều 9), Trường chưa có quy định riêng cho phát triển, chia sẻ và công nhận OER.

Các tồn tại xuất phát từ bốn nhóm nguyên nhân: thiếu kinh phí phát triển tài nguyên (HOU, 2025); thiếu quy định nội bộ và hướng dẫn quốc gia về giấy phép mở, bảo vệ dữ liệu (Nguyễn, 2026); hạ tầng chưa có nền tảng phân tích học tập; việc chia sẻ học liệu mở chưa được tính vào đánh giá chuyên môn của giảng viên.

4.2. Mô hình đề xuất SMART-QA

4.2.1. Phần kế thừa và phần bổ sung

SMART-QA là mô hình bảo đảm chất lượng số cho trường đại học mở, dựa trên chuẩn, quản trị bằng dữ liệu, thích ứng, hỗ trợ người học chủ động, minh bạch và cải tiến liên tục. Phần kế thừa từ bảy khung được nêu ở cột Khung kế thừa của Bảng 4. Phần bổ sung gồm bốn điểm tương ứng với các khoảng trống ở mục 2.3: (i) lớp dữ liệu dùng chung liên kết hai chiều các hợp phần, kèm quy tắc quản trị dữ liệu và AI; (ii) chỉ số về giấy phép mở, tái sử dụng học liệu và khả năng tiếp cận; (iii) bộ chỉ số ưu tiên có cách tính, nguồn dữ liệu và ngưỡng; (iv) khung pháp lý Việt Nam về OER và đào tạo từ xa làm lớp nền bắt buộc. Các thành phần riêng lẻ không mới; giá trị gia tăng nằm ở việc tổ chức chúng thành một kiến trúc vận hành đo lường được trong bối cảnh cụ thể (Bảng 4).

Bảng 4. Liên kết bảy khung tham chiếu, chín chiều phân tích và sáu hợp phần SMART-QA

Hợp phần	Nội dung chính	Chiều tương ứng	Khung kế thừa	Phần bổ sung
Quản trị (Governance)	Chính sách, nguồn lực, rủi ro	(9), (3)	ISO 21001, ESG, Bộ GD&ĐT	Quản trị dữ liệu và AI; Quyết định 1117, Kế hoạch 1919
Hạ tầng số (Digital Infrastructure)	LMS, nền dữ liệu, an ninh mạng	(2), (4)	ISO 21001, E-xcellence	Liên thông dữ liệu theo xAPI
Thiết kế học tập (Learning Design)	Chuẩn đầu ra, thiết kế học tập phổ quát	(1), (3)	Quality Matters, AAOU	Chỉ số giấy phép mở, tái sử dụng

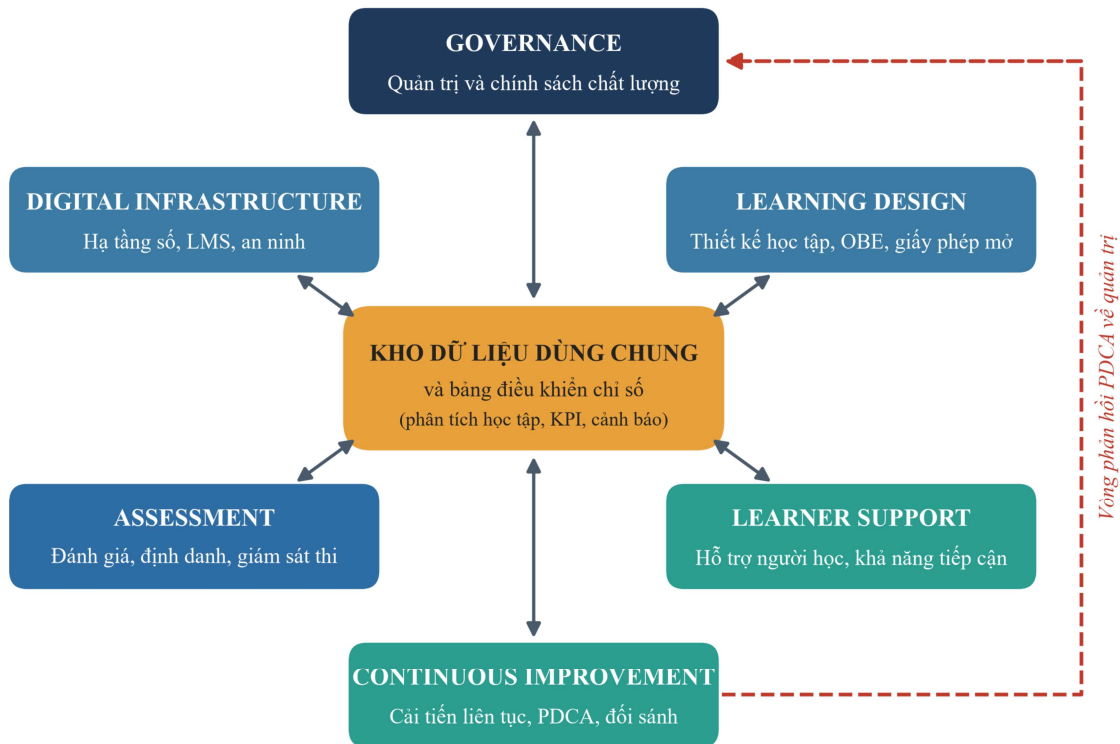
Hợp phần	Nội dung chính	Chiều tương ứng	Khung kế thừa	Phần bổ sung
Đánh giá (Assessment)	Đánh giá, định danh, giám sát thi	(5), (6)	AUN-QA, Quality Matters	Chỉ số bao phủ giám sát thi
Hỗ trợ người học (Learner Support)	Dịch vụ một cửa, cố vấn, trợ lý ảo	(7)	AAOU, E-xcellence	Chỉ số khả năng tiếp cận
Cải tiến liên tục (Continuous Improvement)	Chỉ số, đối sánh, điều chỉnh	(8)	ESG, ISO 21001	Bảng điều khiển, phản hồi PDCA

Nguồn: Đề xuất của tác giả

4.2.2. Cấu trúc và cơ chế vận hành

Trong Hình 1, kho dữ liệu dùng chung và bảng điều khiển chỉ số nằm ở trung tâm: mỗi hợp phần vừa ghi dữ liệu vận hành vào kho, vừa đọc chỉ số và cảnh báo từ kho để tự điều chỉnh, nên quan hệ

giữa các hợp phần là hai chiều. Bên ngoài là vòng lập kế hoạch, thực hiện, kiểm tra, điều chỉnh (PDCA) từ Continuous Improvement về Governance, thực hiện theo học kỳ và kích hoạt sớm khi một chỉ số vượt ngưỡng cảnh báo.



Hình 1. Cấu trúc mô hình SMART-QA

Ghi chú: Mũi tên hai đầu là luồng dữ liệu hai chiều; mũi tên nét đứt là vòng phản hồi PDCA.

Nguồn: Đề xuất của tác giả

4.2.3. Bộ chỉ số ưu tiên

Bảng 5 trình bày chín chỉ số ưu tiên, được chọn vì phản ánh trực tiếp một tồn tại ở mục 4.1.2, tính được từ dữ liệu sẵn có và

có chiều diễn giải rõ. Chẳng hạn, đánh giá trực tuyến được đo bằng tỷ lệ bao phủ của quy trình định danh và giám sát thay vì số vụ gian lận phát hiện, vốn có thể tăng khi

giám sát tốt hơn. Ngưỡng được xác lập từ giá trị nền năm học đầu tiên và được phê duyệt theo năm, trừ các chỉ số có chuẩn

bên ngoài như rubric Quality Matters và mức AA của WCAG 2.1 (World Wide Web Consortium [W3C], 2018).

Bảng 5. Bộ chỉ số ưu tiên của SMART-QA

Hợp phần	Chỉ số	Cách tính	Nguồn dữ liệu	Ngưỡng
Governance	Quyết định có minh chứng dữ liệu	Quyết định có viện dẫn chỉ số / tổng quyết định điều chỉnh	Văn bản ban hành	Giá trị nền
Digital Infrastructure	LMS khả dụng	Thời gian hoạt động / tổng thời gian	Nhật ký máy chủ	Cam kết dịch vụ
Learning Design	Học phần đạt chuẩn thiết kế	Học phần đạt rubric QM / học phần rà soát	Biên bản rà soát	Rubric QM
Learning Design	Học liệu mang giấy phép mở	Học liệu có giấy phép Creative Commons / tổng học liệu	Cổng OER	Giá trị nền
Learning Design	Tái sử dụng học liệu mở	Lướt dùng lại ở học phần hoặc cơ sở khác trong năm	Cổng OER	Giá trị nền
Assessment	Bao phủ định danh, giám sát thi	Lướt thi có định danh, giám sát / tổng lướt thi	Hệ thống thi	Giá trị nền, kèm tỷ lệ khiếu nại
Learner Support	Phản hồi trong 24 giờ	Yêu cầu phản hồi trong 24 giờ / tổng yêu cầu	Hệ thống hỗ trợ	Giá trị nền
Learner Support	Học phần đạt chuẩn tiếp cận	Học phần đạt WCAG 2.1 mức AA / học phần kiểm tra	Công cụ kiểm tra	WCAG 2.1 mức AA
Continuous Improvement	Khuyến nghị đúng hạn	Khuyến nghị hoàn thành đúng hạn / tổng khuyến nghị	Hệ thống theo dõi	Giá trị nền

Ghi chú: Các tỷ lệ tính theo phần trăm; mọi chỉ số có chiều diễn giải càng cao càng tốt.

Nguồn: Đề xuất của tác giả

4.2.4. Lộ trình triển khai

Bảng 6 đề xuất lộ trình ba giai đoạn gắn với Đề án 2026-2030 của Trường.

Bảng 6. Lộ trình triển khai SMART-QA tại HOU

Giai đoạn	Nhiệm vụ chính	Đơn vị chủ trì	Nguồn lực	Sản phẩm đầu ra
2026-2027: xây nền tảng	Ban hành quy định; xác lập giá trị nền; lấy ý kiến chuyên gia; thí điểm	Đơn vị bảo đảm chất lượng	Nhóm công tác; kinh phí thí điểm	Quy định; báo cáo thí điểm
2027-2028: mở rộng	Nâng cấp LMS; kho dữ liệu; rà soát học phần; chính sách OER	Đơn vị công nghệ, đào tạo trực tuyến	Đầu tư hạ tầng; bồi dưỡng giảng viên	LMS mới; bảng điều khiển
2029-2030: hoàn thiện	Vận hành bảng điều khiển; đối sánh AAOU; kiểm định quốc tế	Lãnh đạo Trường	Kinh phí thường xuyên	Báo cáo đối sánh; hồ sơ kiểm định

Nguồn: Đề xuất của tác giả

4.3. Thảo luận

Kết quả nhất quán với quan điểm của ESG rằng bảo đảm chất lượng là trách nhiệm thường xuyên của toàn cơ sở (ENQA, 2015). Trường hợp HOU tương đồng với Universitas Terbuka, nơi

bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa được thể chế hóa dần thành quy trình nội bộ (Belawati và Zuhairi, 2007). Điểm khác biệt là khoảng cách giữa kho học liệu số khá lớn và tỷ lệ học liệu mang giấy phép mở còn thấp: số hóa không tự động dẫn

đến mở, nên khung bảo đảm chất lượng cho giáo dục mở cần đo riêng hai đại lượng này. Đóng góp của bài báo không nằm ở một mô hình lý thuyết mới về bản chất, mà ở việc làm tường minh quan hệ kế thừa và bổ sung giữa các khung, thao tác hóa các yếu tố giáo dục mở thành chỉ số đo được và đặt mô hình vào khung pháp lý Việt Nam. Nghiên cứu có bốn giới hạn: dữ liệu thứ cấp của một cơ sở, phần lớn dữ kiện cấp trường chỉ có một nguồn, mã hóa do một người thực hiện, mô hình chưa được đánh giá chuyên gia hay thí điểm. Hướng tiếp theo là đánh giá bằng kỹ thuật Delphi, thí điểm bộ chỉ số tại một chương trình và so sánh liên trường trong AAOU.

V. Kết luận và kiến nghị

Bảy khung được khảo sát bổ trợ nhau nhưng không khung nào đồng thời bao quát đào tạo trực tuyến, đặc thù giáo dục mở và quản trị bằng dữ liệu. HOU đã có kho học liệu số khá lớn, LMS ổn định và cơ chế nghiệm thu học liệu, song còn khoảng trống về độ mở của học liệu, phiên bản LMS, đánh giá trực tuyến, nền dữ liệu và chính sách OER. Mô hình SMART-QA, với sáu hợp phần liên kết hai chiều qua kho dữ liệu dùng chung, bộ chỉ số ưu tiên và lộ trình ba giai đoạn, có tiềm năng ứng dụng nhưng cần tiếp tục được đánh giá tính khả thi.

Bài báo kiến nghị HOU ban hành chính sách OER gắn với giấy phép mở; ưu tiên nâng cấp LMS và kho dữ liệu dùng chung trước khi đầu tư công nghệ mới; thí điểm SMART-QA trước khi mở rộng. Cơ quan quản lý cần có hướng dẫn về giấy phép mở, bảo vệ dữ liệu cá nhân và giám sát thi trực tuyến.

Tài liệu tham khảo

- ASEAN University Network. (2020). *Guide to AUN-QA assessment at programme level (Version 4.0)*. AUN Secretariat.
- Asian Association of Open Universities. (2017). *Quality assurance framework for open and distance learning*. AAOU.
- Ban Chấp hành Trung ương. (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- Belawati, T., & Zuhairi, A. (2007). The practice of a quality assurance system in open and distance learning: A case study at Universitas Terbuka Indonesia (the Indonesia Open University). *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 8(1). <https://doi.org/10.19173/irrodl.v8i1.340>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). *Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023). *Thông tư số 28/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Kế hoạch số 1919/KH-BGDĐT triển khai Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 25/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình xây dựng mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2023-2024*. <https://moet.gov.vn/thong-ke/giao-duc-dai-hoc>

- Đặng, V. H. (2025, November 21). *Overview of the higher education landscape in Vietnam* [Conference keynote]. DAAD Vietnam Higher Education Conference, Hà Nội. <https://www.daad-vietnam.org/files/2025/11/1.1-Keynote-Dang-Van-Huan-MoET.pdf>
- European Association for Quality Assurance in Higher Education. (2015). *Standards and guidelines for quality assurance in the European Higher Education Area (ESG)*. ENQA.
- International Organization for Standardization. (2018). *ISO 21001:2018 Educational organizations: Management systems for educational organizations: Requirements with guidance for use*. ISO.
- Kear, K., Rosewell, J., Williams, K., Ossiannilsson, E., Rodrigo, C., Sánchez-Elvira Paniagua, Á., Santamaría Lanco, M., Vyt, A., & Mellar, H. (2016). *Quality assessment for e-learning: A benchmarking approach* (3rd ed.). European Association of Distance Teaching Universities.
- Nguyễn, T. P. D. (2026, April 7). Thực trạng đào tạo trực tuyến ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2026/04/07/thuc-trang-dao-cao-cao-truc-tuyen-o-viet-nam-hien-nay/>
- Phạm Đ. N. T. (2021). Đổi mới quản trị đại học trước yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục đại học. *Tạp chí Quản lý Giáo dục*, 13(1), 1-11.
- Quality Matters. (2023). *Higher education rubric* (7th ed.). Quality Matters.
- Selwyn, N. (2022). *Education and technology: Key issues and debates* (3rd ed.). Bloomsbury Academic.
- Siemens, G. (2013). Learning analytics: The emergence of a discipline. *American Behavioral Scientist*, 57(10), 1380-1400. <https://doi.org/10.1177/0002764213498851>
- Thủ tướng Chính phủ. (2023). *Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 25/9/2023 phê duyệt Chương trình xây dựng mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học*.
- Trường Đại học Mở Hà Nội. (2025). *Báo cáo thực hiện Kế hoạch số 1919/KH-BGDDT về phát triển, chia sẻ và khai thác tài nguyên giáo dục mở* [Công văn ngày 19/11/2025].
- Trường Đại học Mở Hà Nội. (2026). Đề án khung chương trình phát triển học liệu điện tử, nền tảng e-learning ứng dụng AI/VR/AR và các khóa học MOOC phục vụ giáo dục mở và học tập cộng đồng (2026-2030) [Tài liệu nội bộ].
- United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization. (2019). *Recommendation on open educational resources (OER)*. UNESCO.
- United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization. (2023). *Global education monitoring report 2023: Technology in education: A tool on whose terms?* UNESCO.
- World Wide Web Consortium. (2018). *Web content accessibility guidelines (WCAG) 2.1*. <https://www.w3.org/TR/WCAG21/>

QUALITY ASSURANCE FOR ONLINE EDUCATION IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION AT HANOI OPEN UNIVERSITY

Nguyen Viet Hung¹

Abstract: *This paper identifies a quality assurance system suited to online education in open education through the case of Hanoi Open University (HOU). The study applies qualitative document analysis with explicit selection and coding criteria, three-tier source cross-checking and a nine-dimension framework derived from seven quality assurance frameworks. Results show that HOU has a sizeable digital learning repository, a stable learning management system and a review mechanism for learning materials, but gaps remain in the openness of materials, online assessment, data infrastructure and internal policy. By clarifying what is inherited from and what is added to existing frameworks, the paper proposes SMART-QA, a model of six components linked bidirectionally through a shared data repository and operating on a PDCA cycle, together with priority indicators and an implementation roadmap. The model shows potential for application but requires expert evaluation and piloting.*

Keywords: *digital transformation, online education, open education, quality assurance*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam